

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5049/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Long Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Xét Tờ trình số 293/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Tờ trình số 1738/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Long Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2021

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	2	73,22
2	Đất phi nông nghiệp	172	9.751,80
2.1	Đất quốc phòng	5	49,60
2.2	Đất an ninh	2	32,00
2.3	Đất khu công nghiệp	2	600,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	2	150,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11	62,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4	35,77
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	54	5.425,77
	- Đất cơ sở y tế	1	0,10
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	9,83
	- Đất giao thông	26	5.360,99
	- Đất thủy lợi	5	6,58
	- Đất công trình năng lượng	9	44,15
	- Đất chợ	4	4,12
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	2,50
2.9	Đất ở tại nông thôn	72	3.077,30
2.10	Đất ở tại đô thị	7	99,23
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	1,10
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	7	5,53
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1	100,00
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	79,16
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,05
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	31,04
Tổng		174	9.825,02

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục I; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Long Thành được UBND huyện ký xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2020).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân

a) Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại các xã, thị trấn: 35,00 ha.

b) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn: 35,00 ha

c) Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ: 3,00 ha.

d) Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất phi nông nghiệp: 3,00 ha.

đ) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở tại các xã, thị trấn: 3,00 ha

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
	Đất phi nông nghiệp	138	8.931,91	6.564,49
1	Đất quốc phòng	5	49,60	49,60
2	Đất an ninh	2	32,00	32,00
3	Đất khu công nghiệp	2	600,00	600,00
4	Đất cụm công nghiệp	2	150,00	150,00
5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	52	5.476,70	3.159,12
	- Đất cơ sở y tế	1	0,10	1,00
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8	8,73	8,73
	- Đất giao thông	25	5.382,26	3.093,78
	- Đất thủy lợi	5	37,34	7,34
	- Đất công trình năng lượng	9	44,15	44,15
	- Đất chợ	4	4,12	4,12
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	2,50	2,50
7	Đất ở tại nông thôn	65	2.421,08	2.421,24
8	Đất ở tại đô thị	6	99,13	99,13
9	Đất cơ sở tôn giáo	1	0,40	0,40
10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1	100,00	50,00
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,50	0,50
Tổng		138	8.931,91	6.564,49

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Đất trồng lúa		Trong đó: Đất rừng phòng hộ	
				Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1	65,00	1	1,52		
2	Đất phi nông nghiệp	31	7.060,80	31	1124,15		
2.1	Đất khu công nghiệp	1	410,00	1	270,94		
2.2	Đất cụm công nghiệp	2	150,00	2	9,73	1	1,03
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	3	15,51	3	3,16		
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	9	5.085,72	9	218,77	1	0,98
	- Đất giao thông	8	5.082,32	8	215,37	1	0,98
	- Đất công trình năng lượng	1	3,40	1	3,40		
	- Đất chợ	0	-	0	-		
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0	-	0	-		
2.6	Đất ở tại nông thôn	11	1.298,73	11	534,13		
2.7	Đất ở tại đô thị	5	100,84	5	87,42		
	Tổng	32	7.125,80	32	1.125,67	2	2,01

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	2	0,40
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	60,33
3	Đất phát triển hạ tầng	4	133,99
	- Đất giao thông	2	47,20
	- Đất thủy lợi	1	86,60
	- Đất công trình năng lượng	1	0,19
4	Đất ở tại nông thôn	12	236,63
5	Đất tôn giáo	2	0,15
	Tổng	21	431,50

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục II kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2021

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích 2021
	TỔNG DIỆN TÍCH		43.062,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.005,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.419,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.238,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.759,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.332,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	511,32
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	362,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	407,38
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.056,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	742,56
2.2	Đất an ninh	CAN	181,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.225,48
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,95
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	136,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	612,39
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.754,33
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	27,88
	- Đất cơ sở y tế	DYT	9,70
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	179,42
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,60
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,40
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	106,21
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.901,14
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	286,81
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,13
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,41
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	164,40
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	301,60
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	79,56
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,12

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích 2021
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,26
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,39
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.279,16

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	6.271,62
1.1	Đất trồng lúa	626,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	534,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	547,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.660,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,03
1.5	Đất rừng sản xuất	397,78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	37,94
2	Đất phi nông nghiệp	292,87
2.1	Đất khu công nghiệp	0,20
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,21
2.	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	120,19
	Trong đó:	
	- Đất cơ sở y tế	0,07
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,30
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,67
2.4	Đất ở tại nông thôn	57,29
2.5	Đất ở tại đô thị	1,32
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,13
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	1,71
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,75
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,09
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	96,00

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.038,30
1.1	Đất trồng lúa	771,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	702,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	563,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.646,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,03
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	51,36
1.6	Đất nông nghiệp khác	3,85
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	35,00
	Trong đó:	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	35,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	71,28

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số **5049** /QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)
A. Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020				
1. Đất quốc phòng				
1	Trận địa Phòng không sư đoàn 367	CQP	An Phước	6,50
2	Xây dựng trụ sở ban CHQS huyện	CQP	Long Đức	3,50
3	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Lộc An- Bình Sơn	CQP	Long An	0,20
4	Sở Chỉ huy thời chiến Ban CHQS huyện Long Thành	CQP	Long Đức	24,40
5	Dự án Bãi tập lái xe tăng thiết giáp của Trường hạ sĩ quan xe tăng 1 (thửa đất số 01, 10, 07, 17a, tờ bản đồ số 01, 08)	CQP	Long Đức	15,00
2. Đất an ninh				
6	Bãi tạm giữ tang vật - Công an huyện Long Thành	CAN	Lộc An	2,00
7	Câu lạc bộ bóng đá Công an nhân dân	CAN	Bình Sơn	30,00
3. Đất khu công nghiệp				
8	KCN công nghệ cao (thuộc khu đô thị dịch vụ Long Thành)	SKK	An Phước, Tam An, TTLT	410,00
9	Khu Công nghiệp Phước Bình	SKK	Phước Bình	190,00
4. Cụm công nghiệp				
10	Cụm CN Phước Bình	SKN	Phước Bình	75,00
	<i>Trong đó: Lò sản xuất Gạch (DNTN Hợp Nhật Thành)</i>		Phước Bình	5,17
11	Cụm CN Long Phước 1	SKN	Long Phước	75,00
5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
12	Nhà máy sản xuất bao bì và kho bãi Công ty cổ phần Nguyên Cường	SKC	An Phước	4,31
13	Nhà máy sản xuất, sửa chữa Container và kho bãi	SKC	Long Phước	26,17
14	Dự án Nhà máy cưa xẻ, chế biến gỗ của Công ty TNHH MTV Hoàng Liêm (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 05)	SKC	Phước Bình	1,50
15	Kho bãi 99P	SKC	Bình Sơn	3,79
6. Đất thương mại, dịch vụ				
16	Trạm xăng dầu DNTN thương mại dịch vụ Bà Ký	TMD	Long Phước	0,10
17	Trạm xăng dầu MS 543 (ấp 6, trên QL 51)	TMD	An Phước	0,10
18	Trạm xăng dầu MS 542 (ấp 7, trên QL 51)	TMD	An Phước	0,11
19	Trạm xăng dầu MS 541 (ấp 2, trên Hương lộ 21)	TMD	Tam An	0,23
20	Trạm kinh doanh xăng dầu Ngọc Song Anh	TMD	Long An	0,16
21	Trạm xăng dầu MS 566	TMD	Phước Bình	0,04
22	Khu thương mại nghỉ dưỡng (công ty Hàng tải Sao Mai)	TMD	Lộc An	46,26

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)
23	Trạm xăng dầu Hảo Loan (thửa đất 51, tờ BĐ 20)	TMD	Bàu Cạn	0,20
24	Công ty TNHH Auto Salon Phát Lộc	TMD	Long An	0,60
25	Điểm du lịch sinh thái và vui chơi giải trí của công ty TNHH Hoàng Gia Bảo	TMD	Long An	14,75
	8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã			
	Đất giáo dục			
26	Trường TH Bình Sơn	DGD	Bình Sơn	1,00
27	Trường Tiểu học Thái Thiện	DGD	Phước Thái	1,27
28	Trường Tiểu học Tam An (Giai đoạn 2)	DGD	Tam An	1,06
29	Trường Mầm non Tam An	DGD	Tam An	1,00
30	Dự án Trường Mầm non Phước Bình	DGD	Phước Bình	1,10
31	Dự án Trường Tiểu học Tư thực Tri Thức	DGD	thị trấn Long Thành	1,10
32	Trường Mầm non ấp 2 xã Suối Trầu cũ (Thửa 265+299 tờ 10 xã Suối Trầu cũ)	DGD	Bàu Cạn	0,15
33	Trường TH Phước Bình (Thửa 71, tờ 30 xã Phước Bình)	DGD	Phước Bình	1,57
34	Trường THCS Bình Sơn	DGD	Bình Sơn	1,58
	Đất giao thông			
35	Cảng hàng không Quốc tế Long Thành	DGT	Bình Sơn	5.000,0
36	Dự án BOT đường 319 nối dài và nút giao đường cao tốc TP.HCM-Long Thành-Dầu Giây	DGT	TT.Long Thành, Tam An, An Phước	14,90
37	Nâng cấp hạ tầng khu TT hành chính huyện	DGT	TT.Long Thành	15,00
38	Đường Phước Bình (gồm đường vào KCN Phước Bình)	DGT	Phước Bình, Phước Thái, Tân Hiệp	17,10
39	Đường vào CCN Long Phước 1	DGT	Long Phước	6,50
40	Đường Bưng Môn (nâng cấp)	DGT	Long An	3,00
41	Nâng cấp đường Long Đức-Long An	DGT	Long Đức-Long An	10,00
42	Cảng cạn Long Thành	DGT	Long An	21,80
43	Đường Khu dân cư Long Đức (phía Nam)	DGT	Long Đức	1,60
44	Tuyến giao thông kết nối từ QL.51 đến Cảng HKQT Long Thành (ĐT.769D)	DGT	Long An, Long Phước	48,29
45	Tuyến giao thông kết nối từ đường cao tốc TP.HCM – Long Thành – Dầu Giây đến đường ĐT.769D	DGT	Long An	87,70
46	Đường Bàu Cạn – Suối Trầu – Cẩm Đường	DGT	Bàu Cạn, Cẩm Đường	36,95
47	Đường Cầu Mên mở mới	DGT	Cẩm Đường, Bình Sơn	15,6
48	Đường ấp 2 Suối Trầu	DGT	Bàu Cạn	8,3
49	Đường Cây Sung	DGT	Cẩm Đường	3,5
50	Hạ tầng khu hành chính Bình Sơn	DGT	Bình Sơn	14,15

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)
51	Đường Nguyễn Văn Cừ	DGT	TT. Long Thành	2,55
52	Đường Lê Duẩn	DGT	TT. Long Thành – An Phước – Long Đức	24,00
53	Đường 25C (Đoạn từ Quốc lộ 51 đến HL19)	DGT	Long Phước	21,00
54	Đường vào khu xử lý rác thải Tân Thiên Nhiên	DGT	Bàu Cạn	0,60
55	Bến xe Long Thành	DGT	Long An	4,85
	Đất thủy lợi			
56	Tuyến thoát nước ngoài hàng rào KCN Lộc An- Bình Sơn	DTL	Long An	0,30
57	Tuyến cấp nước D1200 (giai đoạn 2, đoạn quốc lộ 51 đến KCN Nhơn Trạch)	DTL	Long Phước	2,64
58	Trạm bơm tiếp áp	DTL	thị trấn Long Thành	0,28
59	Tuyến thoát nước ngoài hàng rào KCN Lộc An – Bình Sơn (bổ sung diện tích)	DTL	Long An	1,00
60	Tuyến thoát nước ngoài ranh Khu dân cư, tái định cư Lộc An - Bình Sơn	DTL	Lộc An	2,36
	Đất năng lượng			
61	Lộ ra 110KV trạm 220 KV An Phước	DNL	TT.Long Thành	0,15
62	TBA 220kv An Phước	DNL	TT.Long Thành	3,40
63	Trạm BA 500 kV Long Thành và đường dây đầu nối	DNL	Lộc An, An Phước, Long Đức, Tam An	14,80
64	Đường dây 500 kV (từ trạm 500 kV Long Thành rẽ trên một mạch Phú Mỹ - Sông Mỹ)	DNL	Lộc An, Bình An	17,00
	Đất chợ			
65	Chợ khu thương mại Tân Hiệp	DCH	Tân Hiệp	1,00
66	Chợ khu thương mại Bình Sơn	DCH	Bình Sơn	1,00
67	Chợ Tam An (chợ ấp 5)	DCH	Tam An	0,70
68	Chợ và khu phố chợ (đầu giá)	DCH	Bình An	1,42
	9. Đất bãi thải, xử lý chất thải			
69	Điểm trung chuyển rác	DRA	Long Đức (2 điểm), Bình An (1 điểm)	2,50
	10. Đất sông, suối			
70	Nạo vét và gia cố bờ kè suối Quán Thủ	SON	TTLong Thành - Lộc An	31,04
	11. Đất tôn giáo			
71	Tu xá mẹ Mân Côi 2	TON	TT. Long Thành	0,20
72	Giáo xứ Truyền Tin	TON	Bàu Cạn	0,75
73	Tiền viện Viên Chiếu	TON	Phước Bình	2,04

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)
74	Chùa Bát Nhã (Bình Sơn)	TON	Bình Sơn	0,43
75	Chùa Thiền Quang I (Bình Sơn)	TON	Bình Sơn	1,70
76	Chùa Bửu Minh (thị trấn Long Thành)	TON	TT. Long Thành	0,10
77	Chùa Thanh Trì	TON	Bàu Cạn	0,31
	12. Đất sản xuất vật liệu xây dựng			
78	Mỏ đá xây dựng Phước Bình	SKX	Phước Bình	79,16
	13. Đất ở đô thị			
79	Khu dân cư Riverside	ODT	TT. Long Thành	40,00
80	Khu tái định cư Long Thành	ODT	TT. Long Thành	47,00
81	Khu dân cư biệt thự vườn	ODT	TT. Long Thành	4,50
82	Khu dân cư theo quy hoạch tại TTLT (Cty TNHH MTV Nam Long Long Thành)	ODT	TT. Long Thành	4,91
83	Chung cư Thiên Tâm An (Công ty Cổ phần Bất động sản Điền Tâm)	ODT	Thị trấn Long Thành	0,62
	14. Đất ở nông thôn			
84	Khu DC & TĐC Bình Sơn - Lộc An	ONT	Bình Sơn - Lộc An	282,00
85	Khu đô thị dịch vụ Long Thành (Công ty Minh Thành)	ONT	An Phước	56,73
86	Khu đô thị giáo dục công nghệ cao FPT Đồng Nai	ONT	Tam An, An Phước	314,00
87	Khu tái định cư Bình Sơn	ONT	Bình Sơn	284,00
88	Nhà ở phục vụ cán bộ và công nhân KCN Lộc An - Bình Sơn	ONT	Bình Sơn	39,30
89	Khu dân cư (Công ty TNHH Cát Linh)	ONT	Long An	3,69
90	Khu dân cư (Công ty TNHH Thái Thành Tài)	ONT	An Phước	9,00
91	Khu dân cư An Phước	ONT	An Phước	1,13
92	Khu dân cư (Công ty CP BĐS Vi Như)	ONT	Phước Bình	2,78
93	Khu dân cư tại An Phước (Cty Vi Như)	ONT	An Phước	3,08
94	Khu dân cư tại An Phước (Cty Đại Thành Công Bình Thuận)	ONT	An Phước	1,17
95	Khu đô thị dịch vụ AMATA Long Thành 1	ONT	An Phước	55,40
96	Khu đô thị dịch vụ AMATA Long Thành 2	ONT	Tam An	51,90
97	Khu dân cư Lộc An Mới	ONT	Lộc An	1,12
98	Khu dân cư Lộc An	ONT	Lộc An	1,00
99	Khu dân cư tại Phước Bình (Cty Ngân Hà)	ONT	Phước Bình	1,73
100	Khu đô thị dịch vụ (công ty Amata VN Public Limited)	ONT	Tam An	753,00
101	Khu dân cư Tân Hiệp	ONT	Tân Hiệp	2,76
102	Khu dân cư Tân Hiệp	ONT	Tân Hiệp	2,55
103	Khu dân cư đô thị mới Bình Sơn	ONT	Bình Sơn, Lộc An	555,23

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)
104	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TNHH Đầu tư bất động sản An Trường Đạt)	ONT	Phước Thái	18,43
105	Khu dân cư (Công ty CP Sonadezi Long Thành)	ONT	An Phước	3,00
106	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TNHH SX-DVTM Đại Hoàng Hào)	ONT	Bình Sơn	4,06
107	Chung cư Tâm Khái Hoàn 769 (Công ty Cổ phần BĐS Tâm Khái Hoàn)	ONT	Lộc An	0,83
108	Khu dân cư Aten (Công ty TNHH Bất động sản Aten Land)	ONT	Long An	3,93
109	Khu dân cư Long Việt An (Công ty Cổ phần Đầu tư Long Việt An)	ONT	Long Đức	4,78
110	Khu dân cư Phúc An Bình (Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc An Bình)	ONT	Long Đức	1,05
111	Khu dân cư Long Phước (Công ty TNHH đầu tư phát triển BĐS đo đạc xây dựng Ngân Hà)	ONT	Long Thành	5,69
112	Khu dân cư Long Phước (Công ty TNHH Trí Thuận Tiến)	ONT	Long Phước	6,30
113	Khu dân cư Long Phước (Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng An Hưng Phát)	ONT	Long Phước	50,20
114	Khu dân cư Long Phát (Công ty TNHH SX TM DV Linh Long Phát)	ONT	Long Phước	4,02
115	Khu dân cư Khiết An Phước Bình (Công ty Cổ phần BĐS Khiết An Phước Bình)	ONT	Phước Bình	0,88
116	Khu dân cư Newland (Công ty Cổ phần Bất động sản BĐS Hạnh Phúc Long Thành)	ONT	Phước Bình	2,12
117	Khu dân cư Phước Bình Land (Công ty Cổ phần bất động sản Tâm Gia)	ONT	Phước Bình	2,16
118	Khu đô thị Lake View City (Liên danh Công ty CP TM Ngôi nhà mới, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tài chính Việt Nam và Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Quốc tế DHR)	ONT	Tam An	120,90
119	Khu dân cư Long Thành (công ty CP TMDV Long Điền)	ONT	Long Phước	1,90
120	Khu dân cư Long Thành Phát (công ty TNHH Phương Minh Triết)	ONT	Phước Bình	4,20
121	Khu dân cư Long Thành (công ty CP BĐS Đại Thành Công)	ONT	An Phước	1,77
122	Khu dân cư Thành Công (công ty CP BĐS đất nền Thành Công)	ONT	Long Đức	2,75
123	Khu dân cư Phước Bình (công ty CP BĐS đất nền May Mẫn)	ONT	Phước Bình	1,53
124	Khu dân cư Phước Lộc Phát	ONT	Phước Bình	4,00
125	Khu dân cư công nghiệp Phước Bình (công ty CP BĐS đất nền Hạnh Phúc)	ONT	Phước Bình	6,53
126	Khu dân cư Nguyên Xuân ONYX	ONT	TT.Long Thành	2,10
127	Khu dân cư Công ty Tây Tây Nam	ONT	Long Đức	0,88
128	Khu dân cư Phước Thái (T&T)	ONT	Phước Thái	0,57
129	Khu dân cư CIC LAND	ONT	Phước Thái	1,65
130	Khu dân cư CIC ONE	ONT	Long Đức	5,00
131	Khu dân cư theo quy hoạch	ONT	Long Phước	4,91

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)
132	Khu dân cư The Queen	ONT	Long Đức	1,21
133	Khu dân cư Thiên Trường	ONT	Long Phước	1,10
	15. Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
134	Trung Tâm hành chính mới xã Phước Bình	TSC	Phước Bình	1,10
	16. Đất sinh hoạt cộng đồng			
135	Nhà văn hóa ấp 2 xã Suối Trầu cũ (Thửa 284 tờ 10, xã Suối Trầu cũ)	DSH	Bàu Cạn	0,05
	17. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
136	Nghĩa trang Bình An mở rộng	NTD	Bình An	100,00
	18. Đất nông nghiệp khác			
137	Trang trại rau sạch của công ty Cp Việt Rau	NKH	Tân Hiệp	8,22
138	Vùng chăn nuôi tập trung	NKH	Bàu Cạn	65,00
	19. Khu đất đấu giá theo quy hoạch			
139	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	ONT	Long Đức	0,14
140	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	ONT	Long An	0,45
141	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	ONT	Phước Bình	26,20
142	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	ONT	Bình An	5,02
143	Khu dân cư đấu giá	ONT	Lộc An	1,64
144	Khu dân cư đấu giá	ONT	An Phước - Long Đức	186,30
145	Khu dân cư đấu giá	ONT	Long Đức	22,22
146	Khu đất đấu giá (Khu tái định cư)	ONT	Long Đức	14,65
147	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	DGT	Phước Thái	1,02
148	Dự án khu dân cư đấu giá theo quy hoạch (khu 1 diện tích 5,19 ha; khu 2 diện tích 9,77 ha)	ONT	Long An	14,96
149	Khu đất đấu giá tại xã Bình Sơn	ONT	Bình Sơn	23,24
150	Khu dân cư đấu giá	ONT	Long Đức	4,00
151	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	ONT	Lộc An	2,26
152	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	ONT	TT. Long Thành	0,10
II	Danh mục dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021			
	1. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã			
1	Đường Phan Bội Châu	DGT	TT.Long Thành	0,97
2	Đường Chu Văn An	DGT	TT.Long Thành	1,00
3	Đường Cách mạng Tháng 8 (giai đoạn 1)	DGT	TT.Long Thành	0,30
4	Đường Đinh Bộ Lĩnh (giai đoạn 1)	DGT	TT.Long Thành	0,31
5	Hệ thống thoát nước và Đẩu nối đường vào trạm và đường dây cấp điện tự dùng 22KV	DNL	Lộc An	0,80

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)
6	Đường dây 220kV TBM 500kV Long Thành - Công nghệ cao	DNL	Tam An, Lộc AN, Long Đức, An Phước	3,00
7	TBA 220kv An Phước	DNL	TT.Long Thành	0,47
8	TBA 110Kv Bàu cạn và hướng tuyến đường dây đấu nối	DNL	Long Phước, Phước Thái, Tân Hiệp	0,53
9	Đường dây 220kV đấu nối NMD Nhơn Trạch 3 TBP 500kV Long Thành	DNL	Tam An	4,00
10	Trạm y tế TT.Long Thành	DYT	TT.Long Thành	0,10
	2. Đất sản xuất phi nông nghiệp			
11	Trạm xăng dầu Phước Bình	TMD	Phước Bình	0,20
	2. Đất ở tại nông thôn			
12	Khu Dân cư Long Phước (Công ty TNHH Đầu tư Hoàng Phát Lợi)	ONT	Long Phước	3,80
13	Khu dân cư Tâm Khánh Land	ONT	Phước Bình	1,16
14	Khu dân cư Vi Như	ONT	Long Phước	1,05
15	Khu dân cư tại xã Long Đức	ONT	Long Đức	0,79
16	Khu dân cư Khiết Linh	ONT	Lộc An	0,95
17	Khu dân cư Bình Khiết	ONT	Phước Bình	1,95
18	Khu dân cư theo quy hoạch tại Long Phước (công ty TNHH sản xuất Phích nước Hoàng Long)	ONT	Long Phước	2,33
19	Khu dân cư Điền Tâm Thịnh	ONT	Phước Bình	1,09
20	Khu dân cư Phước Bình INVEST	ONT	Phước Bình	2,68
21	Khu dân cư Bàu Cạn (công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hữu Lợi)	ONT	Bàu Cạn	2,32
22	KDC đô thị dịch vụ sinh thái của công ty golf xã Tam An	ONT	Tam An	70,18
C	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021			
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Các xã, thị trấn	35,00
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất ở</i>	ONT	Các xã, thị trấn	5,00
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân	CLN	Các xã, thị trấn	35,00
3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	NNP	Các xã, thị trấn	10,00
4	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Các xã, thị trấn	3,00
5	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	Các xã, thị trấn	3,00
6	Chuyển từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	PNN	Các xã, thị trấn	3,00



Phụ lục II

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 5049 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý
1	Khu khuyến công huyện Long Thành	SKC	Long An	60,33	Hủy do huyện đã có chủ trương hủy bỏ quy hoạch
2	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Long Thành	CQP	An Phước	0,20	Do chưa có nguồn vốn thực hiện dự án
3	Trung đội Dân quân Thường trực KCN An Phước	CQP	An Phước	0,20	Do chưa có nguồn vốn thực hiện dự án
4	Đường Trần Phú	DGT	TT.Long Thành	12,20	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Hương lộ 2 nâng cấp mở rộng và nối dài	DGT	Tam An	35,00	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Đường dây 110 kV 2 mạch từ trạm 110 kV khu Công nghệ cao, Amata đầu chuyển tiếp ĐZ 2 mạch Long Thành - Tam Phước	DNL	TT.Long Thành	0,19	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	Hồ Bình Sơn	DTL	Bình Sơn	86,60	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
8	Khu dân cư An Thuận (mở rộng giai đoạn 2)	ONT	Long An	45,00	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
9	Khu tái định cư Long An	ONT	Long An	2,35	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
10	Khu tái định cư Long Đức	ONT	Long Đức	14,60	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
11	Khu đất đầu tư BT (khu dân cư Tân Hiệp, dự án đường Trần Phú)	ONT	Tân Hiệp	30,00	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
12	Khu đất đầu tư BT (khu dân cư dọc trục 25B, dự án đường Trần Phú)	ONT	Long An	60,00	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
13	Khu đất đầu tư BT (dự án đường Trần Phú)	ODT	TT.Long Thành	33,85	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý
14	Khu đất đầu tư BT (dự án đường Bung Môn)	ONT	Long An	11,80	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
15	Khu đất đầu tư BT(khu đất huyện đội cũ, dự án xây dựng huyện đội mới)	ONT	TT.Long Thành	0,75	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
16	Khu đất đầu tư BT (khu hầm đá, dự án xây dựng huyện đội mới)	ONT	An Phước	6,60	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
17	Khu đất đầu tư BT (xí nghiệp nước đá cũ, dự án trường TH Tập Phước)	ONT	An Phước	0,87	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
18	Khu đất đầu tư BT(khu TĐC Long Đức, dự án đường vào KCN Long Đức GD2)	ONT	Long Đức	25,00	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
19	Khu dân cư theo quy hoạch của Cty TNHH Quản lý tài sản Phúc Thịnh	ONT	Phước Bình	5,81	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
20	Hội Thánh Cơ Đốc Phục Lâm	TON	Phước Thái	0,03	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
21	Chi hội Tin Lành Cẩm Đường	TON	Cẩm Đường	0,12	Hủy theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh



Phụ lục III

CHỈ TIÊU SỬ KẾ HOẠCH DUNG ĐẤT NĂM 2021 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH*(Kèm theo Quyết định số 5049/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã Loại đất	Diện tích 2021	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An
	TỔNG DIỆN TÍCH		43.062,19	915,57	3.248,98	2.583,26	3.030,94	2.910,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.005,71	301,67	951,17	712,67	2.178,90	2.599,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.419,85	-	155,22	471,21	-	129,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.238,65	-	155,22	469,46	-	129,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.759,86	65,22	141,20	68,14	71,08	92,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.332,11	227,31	644,97	138,72	2.105,91	2.372,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	511,32	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	362,34	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	407,38	9,14	9,30	34,60	0,65	4,64
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,85	-	0,49	-	1,26	1,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.056,48	613,90	2.297,81	1.870,59	852,04	310,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	742,56	0,87	620,20	-	72,42	-
2.2	Đất an ninh	CAN	181,98	1,20	144,05	0,52	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.225,48	95,00	567,46	532,28	159,73	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,95	-	-	50,95	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	136,19	5,45	9,54	2,36	1,82	4,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	612,39	2,80	86,98	0,50	9,07	1,24
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.754,33	162,05	202,74	89,72	176,21	135,12
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	27,88	0,14	9,49	0,50	0,53	1,43
	- Đất cơ sở y tế	DYT	9,70	4,56	0,09	0,38	0,52	0,56
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	179,42	15,93	9,07	5,90	36,88	3,67
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,60	5,47	2,17	0,92	2,49	0,42
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,40	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	106,21	-	0,13	-	1,00	0,50
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.901,14	-	534,03	683,65	336,65	55,43
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	286,81	286,81	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,13	7,98	0,29	0,24	0,28	0,72
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,41	0,95	0,10	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	164,40	4,83	28,52	0,83	4,12	0,71
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	301,60	11,48	10,63	3,31	83,46	84,70
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	79,56	-	-	0,40	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,12	0,40	0,77	0,37	0,37	0,63
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,26	12,15	2,46	1,71	1,19	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,39	1,74	4,84	1,03	0,94	0,22
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.279,16	20,19	85,07	502,72	4,78	27,10



Phụ lục III

CHỈ TIÊU SỬ KẾ HOẠCH DUNG ĐẤT NĂM 2021 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 5049/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã Loại đất	Diện tích 2021	Phân theo đơn vị hành chính				
				Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước
	TỔNG DIỆN TÍCH		43.062,19	1.508,19	7.246,74	2.027,26	2.821,95	3.747,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.005,71	1.250,93	1.081,97	1.131,15	1.703,22	2.693,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.419,85	-	81,55	-	246,93	308,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.238,65	-	42,48	-	110,30	306,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.759,86	492,90	106,48	97,41	290,51	345,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.332,11	747,75	808,47	1.029,31	1.115,07	1.574,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	514,32	-	-	-	-	230,79
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	362,34	-	79,72	-	-	44,59
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	407,38	7,61	0,03	1,28	38,81	189,80
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,85	2,67	5,72	3,15	11,90	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.056,48	257,25	6.164,77	896,12	1.118,73	1.054,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	742,56	-	-	-	0,20	18,84
2.2	Đất an ninh	CAN	181,98	-	30,00	4,83	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.225,48	-	-	77,60	419,97	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,95	-	-	-	-	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	136,19	0,71	21,82	51,72	22,53	5,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	612,39	0,96	66,91	17,87	28,89	120,37
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.754,33	187,98	5.329,50	232,50	305,64	249,12
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	27,88	1,53	1,79	4,36	0,01	0,39
	- Đất cơ sở y tế	DYT	9,70	0,24	0,63	0,81	0,44	0,39
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	179,42	3,66	17,18	22,00	5,06	16,83
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,60	-	0,01	1,49	1,21	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,40	-	5,76	-	-	2,64
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	106,21	0,02	-	0,15	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.901,14	46,38	666,49	479,34	299,61	244,51
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	286,81	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,13	0,44	2,07	3,01	0,30	0,49
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,41	-	-	-	0,33	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	164,40	2,18	6,37	5,67	5,40	39,68
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	301,60	-	7,22	6,63	9,33	16,47
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	79,56	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,12	0,07	0,61	0,88	2,05	0,31
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,26	-	7,07	-	0,68	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,39	-	0,24	1,86	5,30	2,07
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.279,16	18,51	20,70	14,05	18,50	284,40



Phụ lục III

CHỈ TIÊU SỬ KẾ HOẠCH DUNG ĐẤT NĂM 2021 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5049/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã Loại đất	Diện tích 2021	Phân theo đơn vị hành chính			
				Bà Rịa	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
	TỔNG DIỆN TÍCH		43.062,19	4.435,05	3.128,50	1.788,67	3.669,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.005,71	3.918,47	2.717,71	871,50	2.893,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.419,85	-	-	-	27,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.238,65	-	-	-	25,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.759,86	302,62	216,36	88,26	382,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.332,11	3.197,72	2.480,73	449,48	2.440,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	511,32	-	-	280,53	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	362,34	238,03	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	407,38	34,81	8,04	50,90	17,77
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,85	145,28	12,58	2,33	26,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.056,48	516,58	410,79	917,17	775,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	742,56	-	29,77	0,27	-
2.2	Đất an ninh	CAN	181,98	-	-	1,38	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.225,48	-	-	183,44	190,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,95	-	-	-	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	136,19	2,58	3,08	1,62	3,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	612,39	3,59	66,74	174,17	32,30
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.754,33	257,05	115,75	165,93	145,01
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	27,88	0,49	0,91	0,38	5,93
	- Đất cơ sở y tế	DYT	9,70	0,34	0,34	0,25	0,15
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	179,42	4,96	5,33	5,34	27,61
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,60	4,81	1,11	-	2,50
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,40	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	106,21	104,41	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.901,14	91,10	117,53	155,15	191,27
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	286,81	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,13	0,34	0,21	5,48	1,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,41	-	-	0,03	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	164,40	7,61	6,22	42,58	9,67
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	301,60	3,59	55,31	5,08	4,39
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	79,56	-	-	-	79,16
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,12	1,06	0,50	0,23	0,87
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,26	-	-	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,39	-	0,02	1,90	1,23
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.279,16	45,25	15,66	179,91	42,32